

CÔNG TY CP SÁCH - TBTH HÀ TĨNH

ĐC : Số 58 - Phan Đình Phùng, P Nam Hà, TP Hà Tĩnh

MẪU SỐ B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng BTC,

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên tài sản	Mã số	h. min	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
1	2	3	31/12/2016	1/1/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12,011,844,421	9,803,494,430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,457,456,508	5,492,460,898
1. Tiền	111	5	2,452,515,508	976,616,453
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	5,004,941,000	4,515,844,445
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh*	122		0	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,179,252,291	2,361,048,165
1. Phải thu ngắn hạn củakhách hàng	131	6	2,706,740,496	2,986,183,327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,253,580	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1,117,600,870	1,046,611,006
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	316,942,134	320,308,429
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	-1,992,284,789	-1,992,054,597
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		2,359,150,122	1,884,267,920
1. Hàng tồn kho	141	11	2,523,970,479	1,984,763,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-164,820,357	-100,495,736
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,985,500	65,717,447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	15,985,500	19,597,002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16a		46,120,445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		17,199,413,152	18,588,775,107

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	112		0	
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	361,433,500
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		16,323,525,069	17,280,385,357
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,608,321,069	16,565,181,357
- Nguyên giá	222	13	22,173,588,110	21,871,780,710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6,565,267,041	-5,306,599,353
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		715,204,000	715,204,000
- Nguyên giá	228	14	747,204,000	747,204,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-32,000,000	-32,000,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		875,888,083	946,956,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	875,888,083	946,956,250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
			0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29,211,257,573	28,392,269,537
NGUỒN VỐN			0	
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,886,742,550	4,830,710,768
I. Nợ ngắn hạn	310		3,886,742,550	4,775,710,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1,620,911,678	2,296,745,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,785,263	1,552,220

4. Phải trả người lao động	314		676,879,284	785,782,287
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	434,041,501	483,188,419
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,060,000,000	1,065,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46,274,622	48,824,622
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		0	55,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	55,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25,324,515,023	23,561,558,769
I. Vốn chủ sở hữu	410		25,324,515,023	23,561,558,769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22,310,580,000	22,310,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	19	22,310,580,000	22,310,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	637,870,381	637,870,381
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	557,379,520	557,379,520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	1,818,685,122	55,728,868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		55,728,868	-1,724,660,600

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29,211,257,573	28,392,269,537

Ngày 20/01/2017

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	5,452,102,582	10,316,018,996	45,812,327,835	47,154,933,695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,744,313	52,746,886	102,367,070	89,494,628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	5,445,358,269	10,263,272,110	45,709,960,765	47,065,439,067
4. Giá vốn hàng bán	11	21	4,252,190,032	8,815,273,495	38,764,520,335	40,545,458,815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,193,168,237	1,447,998,615	6,945,440,430	6,519,980,252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	100,949,976	43,418,031	234,077,190	216,722,123
7. Chi phí tài chính	22	23	28,420,909	44,257	28,885,146	20,236,637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,975,000	-	26,975,000	19,727,822
8. Chi phí bán hàng	25	24a	421,615,524	586,298,855	2,376,653,711	2,274,354,119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	773,106,879	731,848,813	3,012,875,956	2,932,055,806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		70,974,901	173,224,721	1,761,102,807	1,510,055,813
11. Thu nhập khác	31	25	(8,687,958)	55,831,672	117,744,410	257,931,734
12. Chi phí khác	32	26	40,252,201	478,350	41,940,561	2,820,826
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(48,940,159)	55,353,322	75,803,849	255,110,908
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,034,742	228,578,043	1,836,906,656	1,765,166,721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	26,244,168	14,027,735	73,950,402	68,234,757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(101,012,116)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4,209,426)	214,550,308	1,762,956,254	1,797,944,080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28			-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	

Ngày 20/01/2017

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Kế toán lập biểu

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

		Mã số	31/12/2016	31/12/2015
	CHỈ TIÊU			
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	2,914,412,887	2,640,016,312
2.	Điều chỉnh cho các khoản			-
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	1,262,656,367	1,229,802,797
-	Các khoản dự phòng	03	(165,415,311)	(402,444,433)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(219,746,145)	(1,203,388,152)
-	Chi phí lãi vay	06	85,762,908	69,615,542
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	3,877,670,706	2,333,602,066
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(619,159,624)	(1,784,677,367)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(539,206,822)	514,530,196
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(442,938,350)	(708,524,236)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(394,851,035)	(171,396,968)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(88,349,762)	(27,471,529)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68,234,757)	(27,543,348)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(2,100,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,724,930,356	126,418,814
			-	-
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(320,000,000)	(226,887,627)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	63,636,363
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700,000,000)	(2,213,552,500)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1,140,448,884	524,894,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,059,094,034	4,500,000,000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,313,042,306	274,203,563
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,492,585,224	2,922,293,799
			-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2.	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
1.	Tiền thu từ đi vay	33	820,000,000	2,935,200,000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,252,000,000)	(1,984,121,053)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(820,519,970)	(54,329,621)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,252,519,970)	896,749,326
			-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,964,995,610	3,945,461,939
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,492,460,898	1,546,998,960
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,457,456,508	5,492,460,899

Ngày 17 tháng 1 năm 2017

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Trần Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Hồ Thị Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường học Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách và Thiết bị Trường học Hà Tĩnh theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 06/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000151 ngày 12 tháng 11 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2015 với mã số doanh nghiệp là 3000106354.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 22/02/2008 với mã chứng khoán là HBE theo Quyết định số 72 ngày 01/02/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

1.2. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất:**Công ty TNHH MTV Giáo dục HBE**

- Trụ sở chính: Đường Hoàng Hà, Thôn Tân Trung, Xã Thạch Trung, Thành Phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục thể thao và giải trí; Giáo dục văn hóa nghệ thuật; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Đại lý; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).
- Vốn điều lệ: 13.500.000.000 đồng, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Tại ngày 31/12/2016 đã sáp nhập Công ty con, Công ty TNHH MTV Giáo dục HBE vào Công ty mẹ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày theo qui định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 35) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo dục mầm non: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với hoạt động bán sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
- ✓ Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm và thiết bị khác...: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 Riêng thu nhập từ Dự án Trường mầm non Hoa Sen (thuộc Công ty TNHH MTV Giáo dục HBE) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế, do đó dự án được miễn thuế 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017). Các ưu đãi trên được qui định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 28121000031 ngày 10/11/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	402.026.591	204.944.724
Tiền gửi ngân hàng	2.050.488.917	771.671.729
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn	5.004.941.000	4.515.844.445
Cộng	7.457.456.508	5.492.460.898

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Phát Hành Sách Hà Tĩnh	124.647.635	15.939.095
Tâm Thông – Kỳ Anh	551.044.763	551.044.763
Các đối tượng khác	<u>2.031.048.098</u>	<u>2.419.199.469</u>
Cộng:	2.706.740.496	2.986.183.327

7. Trả trước cho người bán.

a. Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Công ty ty TBHH TM DV Cường Anh	30.000.000	
Các đối tượng khác	<u>253.580</u>	
Cộng:	30.253.580	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
	0	0
 8. Phải thu về cho vay	 31/12/2016	 01/01/2016
Cho CBNV vay mua cổ phiếu (Gốc+lãi)	<u>1.117.600.870</u>	<u>1.046.611.006</u>
Cộng:	1.117.600.870	1.046.611.006

(*) Là khoản cho cán bộ công nhân viên vay mua cổ phần phát hành thêm năm 2010 theo các cam kết vay tiền ngày 30/12/2009, lãi suất vay 1%/tháng. Hiện nay, số cán bộ công nhân viên này đã nghỉ việc và Công ty không thu hồi được nợ gốc cũng như lãi đối với các khoản cho vay này. Do đó, toàn bộ khoản nợ phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng số tiền 1.117.600.870 đồng.

9. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH CN HBE	14.348.076	63.644.371
Phải thu khác	273.194.058	118.909.895
Tạm ứng	<u>29.400.000</u>	<u>137.754.163</u>
Cộng:	316.942.134	320.308.429

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Trên 3 năm	1.992.284.789	1.992.054.597
Cộng:	1.992.284.789	1.992.054.597

b. Nợ xấu	31/12/2016	
Phải thu của khách hàng		Ghi chú
- Anh Sơn - Kỳ Trinh- Kỳ Anh	60.366.008	Mất khả năng thanh toán
- Tâm Thông - Kỳ Anh	551.044.763	Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	248.308.972	Mất khả năng thanh toán
Phải thu về cho vay		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu cá nhân vay mua cp(gốc+ lãi) 1.117.600.870 CBNV đã nghỉ việc

Phải thu khác

- Công ty TNHH Công nghiệp HBE 14.348.076 Mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác 6.486.618

	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	868.312.603	-		
- Anh Sơn - Kỳ Trinh - Kỳ Anh	70.366.008	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi do mất khả năng thanh toán
- Tâm Thông - Kỳ Anh	551.044.763	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi do mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	246.901.832	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Phải thu về cho vay	1.046.611.006	-		
- Phải thu cá nhân vay mua cổ phiếu (gốc + lãi)	1.046.611.006	-	Trên 3 năm	CBCNV đã nghỉ việc
Phải thu khác	77.130.988	-		
- Công ty TNHH Công nghiệp HBE	63.644.371	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi do mất khả năng thanh toán
- Các đối tượng khác	13.486.617	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi do mất khả năng thanh toán
Cộng	1.992.054.597	-		

11. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.126.455	-	15.666.223	-
Hàng hóa	2.505.844.024	-164.820.357	1.969.097.433	-100.495.736
Cộng:	2.523.970.479	-164.820.357	1.984.763.656	-100.495.736

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa tài sản		3.780.002
Chi phí bảo trì phần mềm	10.000.000	11.000.000
Chi phí BH xe ô tô	5.985.500	
Chi phí khác cho phân bổ		4.817.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cộng:	15.985.500	19.597.002
b. Dài hạn	31/12/2016	01/01/2016	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	672.939.972	571.981.909	
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	177.570.030	181.990.861	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	25.378.081	192.983.480	
	Cộng:	875.888.083	946.956.250

(*) Là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của 2.677,1 m² đất tại Phường Thạch Quý, Thành phố Hà Tĩnh. Đây là thửa đất thuê của Nhà nước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB450981 ngày 02/07/2011 của Sở Tài nguyên Tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian thuê đất đến 01/03/2056, tiền thuê đất trả hàng năm. Hiện nay, quyền sử dụng đất này đang được sử dụng làm nhà kho.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	p tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị, dụng cụ quý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	19.659.127.528	2.145.835.000	66.818.182	21.871.780.710
Mua sắm trong kỳ	320.000.000	-	-	320.000.000
Giảm trong kỳ	18.192.600	-	-	18.192.600
Số cuối kỳ	19.960.934.928	2.145.835.000	66.818.182	22.173.588.110
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.011.400.435	1.275.029.725	20.169.193	5.306.599.353
Khấu hao trong kỳ	927.139.763	317.910.544	17.606.060	1.262.656.367
Giảm trong kỳ	3.988.679	-	-	3.988.679
Số cuối kỳ	4.934.551.519	1.592.940.269	37.775.253	6.565.267.041
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	15.647.727.093	870.805.275	46.648.989	16.565.181.357
Số cuối kỳ	15.026.383.408	552.894.731	29.042.929	15.608.321.069

- ✓ Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.
- ✓ Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 241.120.000 đồng.
- ✓ Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	715.204.000	32.000.000	747.204.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	715.204.000	32.000.000	747.204.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	32.000.000	32.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	32.000.000	32.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	715.204.000	-	715.204.000
Số cuối kỳ	715.204.000	-	715.204.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 172,8 m² tại 58 Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG481394 ngày 13/05/2013 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 32.000.000 đồng.

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH X và TM Tiến Long	84.677.150	84.677.150
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà nội	178.905.285	475.784.790
Công ty CP Đầu tư PT Trường PTCN GD		176.575.192
Công ty CP Sách và Văn hóa Quảng lợi	32.096.865	196.031.550
Các đối tượng khác	1.325.232.378	1.363.676.822
Cộng:	1.620.911.678	2.296.745.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà nội	Chung cty đầu tư	178.905.285	475.784.790
Công ty CP Đầu tư PT Trường PTCN GD	Chung Cty đầu tư		176.575.192
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội	Chung cty đầu tư	71.464.100	
Các đối tượng khác		<u>15.280.778</u>	<u>4.761.510</u>
Cộng :		265.650.163	657.121.492

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
		Trong kỳ	trong kỳ	
Thuế GTGT phải nộp	26.108.079	272.410.294	285.463.020	11.423.245
Thuế TN DN	68.234.757	73.950.402	68.234.757	73.950.402
Thuế TNCN	274.910	3.597.000	274.910	3.597.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	159.353.915	159.353.915	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng :	94.617.746	515.311.611	519.326.602	88.970.647

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
		trong kỳ	trong kỳ	
Thuế TNDN	46.120.445	-	-	46.120.445
Cộng	46.120.445	-	-	46.120.445

17. Phải trả khác Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.900.157	3.531.451
Kinh phí công đoàn	56.838.371	83.027.958
Bảo hiểm XH, YT, TN	14.094.627	19.907.375
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170.000.000	170.000.000
Phải trả khác	188.208.346	206.721.635
Cộng:	434.041.501	483.188.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh	-	-	-	-
Vay ngắn hạn(cá nhân)*	515.000.000	120.000.000	125.000.000	510.000.000
Sở tài chính **	550.000.000	-	-	550.000.000
Cộng:	1.065.000.000	120.000.000	125.000.000	1.060.000.000

(*) Là các khoản vay cán bộ công nhân viên theo các thỏa thuận hỗ trợ vốn tại công ty mẹ; theo đó: đến khi nào Công ty làm thủ tục tăng vốn thì số tiền này sẽ chuyển thành tiền mua cổ phần hoặc sẽ có thỏa thuận khác, nếu cá nhân nghỉ việc, chuyển việc thì Công ty sẽ hoàn trả lại tiền; Lãi suất: Bằng với tỷ lệ cổ tức Công ty chi trả cho các cổ đông hằng năm.

(**)Phải trả Sở Tài chính Hà Tĩnh phát sinh từ 2 hợp đồng vay vốn giữa Công ty Cổ phần Sách - TBTH Hà Tĩnh và Sở Tài chính Hà Tĩnh, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn ngày 03/02/2005, số tiền vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm bắt đầu từ ngày 03/02/2005 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Xây dựng đề án ứng dụng công nghệ thông tin.
- Hợp đồng vay vốn trung dài hạn ngày 05/06/2006, số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 2 năm bắt đầu từ ngày 05/06/2006 với lãi suất 0%. Mục đích vay: Đầu tư dự án xây dựng kho và xưởng sản xuất thiết bị giáo dục – đồ chơi trẻ em.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quý ĐT phát triển	Quý DP tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Số dư tại ngày 01/01/2016	22.310.580.000	637.870.381	557.379.520	-	55.728.868
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.762.956.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	22.310.580.000	637.870.381	543.920.951	-	1.818.685.122

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Công Ty TNHH MTV NBG D Việt nam	11.149.230.000	11.149.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.161.350.000	11.161.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp đầu kỳ	22.310.580.000	22.310.580.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	22.310.580.000	22.310.580.000
Cổ tức, LN được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng CP đăng ký phát hành	2.231.058	2.231.058
Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu phổ thông	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.231.058	2.231.058
- Cổ phiếu ưu đãi(được phân loại là vốn chủ sở hữu)	2.231.058	2.231.058
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	55.728.868	-1.677.978.105
LN sau thuế TN DN kỳ này	1.762.956.254	1.733.706.973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.818.685.122	55.728.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Nợ khó đòi đã xử lý**

Trường tiểu học Bắc thị trấn Kỳ Anh	6.503.952	Nợ không thu hồi được
Phòng giáo dục Cẩm Xuyên(anh Chí)	9.250.000	Nợ không thu hồi được
Công ty CP TM Hồng Hà	10.100.000	Nợ không thu hồi được
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>130.756.222</u>	Nợ không thu hồi được
Cộng:	156.610.174	

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2016	31/12/2016
	VND	
- Doanh thu sách giáo khoa, Sách Tham khảo	27.258.619.729	30.280.878.724
- Doanh thu thiết bị giáo dục	1.344.683.720	1.973.517.963
- Doanh thu VPP	4.513.155.043	3.344.963.953
- Doanh thu Hàng hóa thương mại khác, dv	4.043.723.707	2.938.831.055
- Doanh thu Trường Mầm non Hoa Sen	8.652.145.636	8.617.742.000
- Doanh thu thuần	45.812.327.835	47.154.933.695

22. Các khoản giảm trừ

	2016	2015
Hàng bị trả lại	102.367.070	89.494.628

23. Giá vốn hàng bán

	31/12/2016	31/12/2015
- Doanh thu sách giáo khoa, Sách Tham khảo	24.579.714.891	27.105.994.672
- Doanh thu thiết bị giáo dục	1.003.160.842	1.629.114.123
- Doanh thu VPP	3.293.483.916	2.395.249.804
- Doanh thu Hàng hóa thương mại khác	3.105.406.000	2.414.005.087
- Giá vốn Trường Mầm Non	6.740.255.007	6.911.110.050
- dự phòng giảm giá hàng tồn kho	64.815.599	89.985.079
Cộng:	38.764.520.335	40.545.458.815

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2016	31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.077.190	216.722.123
Cộng:	234.077.190	216.722.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí lãi vay :	26.975.000	19.727.822
Chi phí tài chính khác	1.910.146	508.815
Cộng	28.885.146	20.236.637

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí nhân công	1.586.782.979	1.529.938.427
Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc	366.538.177	329.636.148
Các khoản khác	423.332.555	414.779.544
Cộng:	2.376.653.711	2.274.354.119

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí nhân công	1.318.364.659	1.494.422.174
Chi phí khấu hao, phân bổ cc dc	363.982.741	368.341.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.310.183	166.285.802
Dự phòng nợ phải thu khó đòi, hành tồn kho	107.149.182	-33.283.528
Các khoản khác	1.013.849.915	936.289.580
Cộng:	3.012.875.956	2.932.055.806

27. Thu nhập khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tặng phí phát hành	57.239.676	80.379.422
Thu thanh lý TSCĐ		63.636.363
Thu khuyến mãi	31.886.165	9.280.000
Thu vi phạm hợp đồng lao động		24.000.000
Các khoản thu nhập khác	28.618.569	80.635.949
Cộng:	117.744.410	257.931.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thanh lý hàng hóa	26.023.192	
Thanh lý cc, dc	14.203.921	
Các khoản chi phí khác	1.713.458	706.213
Cộng	41.940.561	706.213

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và LN sau thuế TNDN

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.836.906.656	1.765.166.721
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-685.450.022	-858.857.382
Điều chỉnh tăng	1.910.146	391.284
- Lãi chậm nộp BHXH	1.910.146	391.284
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	0	0
Điều chỉnh giảm	687.360.168	859.248.666
- Chuyển lỗ các năm trước	687.360.168	859.248.666
Tổng thu nhập chịu thuế	1.151.456.633	906.309.339
- Thu nhập từ hoạt động GD	1.042.272.829	753.514.075
- Thu nhập từ hoạt động khác	109.183.804	152.795.264
Thuế TNDN	126.064.044	105.910.461
- Thuế TNDN từ hoạt động GD	104.227.282	75.351.408
- Thuế TN DN từ hoạt động khác	21.836.760	30.559.053
Thuế TN DN được miễn giảm	52.113.642	37.675.704
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	73.950.402	68.234.757

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.762.956.254	1.797.944.080
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-17.554.612
Lợi nhuận/ Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1.762.956.254	1.780.389.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.231.058	2.231.058
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	790	798

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.659.977.838	1.875.795.906
Chi phí nhân công	5.871.317.881	5.912.124.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.258.667.688	1.229.802.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.735.759.385	1.658.823.705
Chi phí bằng tiền khác	1.604.061.882	1.474.256.190
Tổng cộng:	12.129.784.674	12.150.803.503

32. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Sách và TBG D Miền bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư PT Trường PTCN GD	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2016	Năm 2015
Công ty CP Sách và TBG D Miền bắc	Mua sách các loại	12.244.243.214	11.745.133.766
Công ty CP Đầu tư và PT Giáo dục Hà nội	Mua sách các loại	11.427.514.730	12.931.744.446
Công ty CP Đầu tư PT Trường PTCN GD	Mua sách các loại	902.855.020	1.568.062.652

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Trần Thị Thu Hà Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 01 năm 2017	Nguyễn Thị Thu Hằng	Hồ Thị Hà